

---o0o---

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Quy Nhơn, ngày 8 tháng 5 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCMINH

Trước hết Công ty cổ phần – Tổng công ty Phú Tài xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Cơ quan đã nhiệt tình hỗ trợ Công ty chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty xin gửi kèm công văn này Báo cáo tài chính năm 2016. Báo cáo tài chính này thay cho báo cáo tài chính trước, vì lý do bổ sung thêm người lập trong báo cáo tài chính.

Công ty rất mong nhận được sự quan tâm và giúp đỡ của Quý Cơ quan để Công ty hoàn tất thủ tục trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCPH

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 4100259236
CÔNG TY
CỔ PHẦN
- TỔNG CÔNG TY
PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 47

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2016)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/11/2016)
Ông Đoàn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/10/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
PHAN QUỐC HOÀI



PHAN QUỐC HOÀI

Số: 1578/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 24 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 324/2017/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 09 tháng 03 năm 2017 do bổ sung thêm thông tin người lập biểu trong các báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2017

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		998.461.491.272	798.884.915.355
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.908.328.513	149.427.210.841
111	1. Tiền		22.908.328.513	149.427.210.841
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43.763.549.000	25.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.313.549.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		435.564.090.188	234.137.460.908
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.626.471.655	215.453.131.017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.181.239.331	26.653.360.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.301.165.601	2.324.556.809
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.544.786.399)	(10.293.587.448)
140	IV. Hàng tồn kho	9	453.819.057.938	357.668.099.811
141	1. Hàng tồn kho		453.819.057.938	357.668.099.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.406.465.633	32.202.143.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.831.833.117	7.342.735.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.574.632.516	24.856.408.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

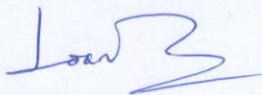
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		619.298.155.711	398.566.008.613
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.732.555.718	5.192.291.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.732.555.718	5.192.291.128
220	II. Tài sản cố định		468.442.513.667	371.990.900.742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	458.128.008.804	360.166.147.662
222	- Nguyên giá		860.409.710.700	677.026.145.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.281.701.896)	(316.859.997.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.314.504.863	11.824.753.080
228	- Nguyên giá		16.437.866.451	16.437.866.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.123.361.588)	(4.613.113.371)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		34.023.060.508	2.792.653.644
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.023.060.508	2.792.653.644
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	57.358.451.332	13.320.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.198.450.000	13.320.700.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.839.998.668)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.741.574.486	5.269.463.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	54.344.110.481	4.943.379.763
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	397.464.005	326.083.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.617.759.646.983	1.197.450.923.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

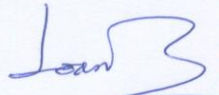
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		860.938.199.674	700.204.996.848
310	I. Nợ ngắn hạn		856.201.159.955	697.332.271.229
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	122.754.338.128	99.685.906.799
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	18.890.153.323	11.501.945.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.035.851.837	28.799.920.264
314	4. Phải trả người lao động		47.293.201.347	62.771.179.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.715.782.699	5.900.702.776
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-19	37.141.700	87.145.222
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.109.782.400	3.844.355.230
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	580.465.229.668	464.370.605.965
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9.670.013.999	10.709.162.669
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.229.664.854	9.661.347.323
330	II. Nợ dài hạn		4.737.039.719	2.872.725.619
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	276.366.534	477.673.824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.650.000.000	1.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.810.673.185	1.395.051.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		756.821.447.309	497.245.927.120
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	756.821.447.309	497.245.927.120
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216.005.310.000	144.006.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		216.005.310.000	144.006.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(194.624.148)	(94.124.148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		279.631.762.986	180.940.192.460
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.378.998.471	172.393.518.808
421b	LNST chưa phân phối năm nay		261.378.998.471	172.393.518.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.617.759.646.983	1.197.450.923.968

Người lập biểu




Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.375.895.271.586	2.972.849.107.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	60.653.034
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.375.895.271.586	2.972.788.454.289
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.868.956.321.379	2.558.329.284.086
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		506.938.950.207	414.459.170.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.805.251.545	19.160.066.668
22	7. Chi phí tài chính	27	33.505.718.677	34.919.655.062
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.454.444.750	20.493.767.355
25	8. Chi phí bán hàng	28	118.217.029.069	107.152.653.664
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	72.507.123.065	80.187.185.122
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		302.514.330.941	211.359.743.023
31	11. Thu nhập khác	30	11.132.692.865	8.141.965.007
32	12. Chi phí khác	31	1.465.267.354	1.003.074.955
40	13. Lợi nhuận khác		9.667.425.511	7.138.890.052
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		312.181.756.452	218.498.633.075
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	32	50.874.138.650	46.220.879.282
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(71.380.669)	(115.765.015)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>261.378.998.471</u>	<u>172.393.518.808</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		312.181.756.452	218.498.633.075
	2. Điều chỉnh cho các khoản		103.131.013.608	94.037.124.250
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		96.119.165.523	81.265.625.550
03	- Các khoản dự phòng		515.090.377	6.424.885.147
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.745.681	37.651.520
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.001.432.723)	(14.184.805.322)
06	- Chi phí lãi vay		23.454.444.750	20.493.767.355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		415.312.770.060	312.535.757.325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(201.335.287.529)	31.174.958.305
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.150.958.127)	(39.693.479.019)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		21.738.710.806	20.851.426.823
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.867.243.366)	(2.183.185.433)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(12.000.000.000)	729.530.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.193.284.749)	(20.365.450.912)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.617.559.191)	(27.126.494.607)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	10.700.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.164.290.082)	(12.666.907.429)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.723.547.822	263.266.855.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(267.240.204.463)	(173.130.809.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.458.025.010	1.909.939.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.313.549.000)	(93.843.333.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	68.843.333.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(47.877.750.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.677.524.493	12.976.205.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(302.295.953.960)	(183.244.664.451)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35.999.820.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.014.953.654.729	1.830.929.911.691
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.897.878.469.055)	(1.888.896.211.959)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.157.500)	(20.374.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>153.056.848.174</i>	<i>(57.986.674.768)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(126.515.557.964)	22.035.515.834
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		149.427.210.841	126.914.666.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.324.364)	477.028.414
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	22.908.328.513	149.427.210.841

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
C.P
T.P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH
M.S.D.N: 410025923
PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 21.600.531 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Toyota Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng ^[**]	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng ^[**]	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên ^[*]	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định ^[*]	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

[¹]Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Hưng Yên thuộc Xí nghiệp 380 đang trong giai đoạn đầu tư; Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Bình Định thuộc Xí nghiệp 380 đã hoàn thành và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 07 năm 2016.

[^{**}]Căn cứ vào Quyết định số 114/QĐ-HĐQT và 115/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng từ ngày 31/12/2016 và đang làm thủ tục quyết toán thuế. Ngày 01/01/2017, các xí nghiệp này thực hiện kết chuyển toàn bộ tài sản, công nợ về văn phòng công ty để công ty làm thủ tục góp vốn sang 02 Công ty con mới thành lập. Theo Quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.000 VND và 70.000.000.000 VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016 nhưng đến thời điểm 31/12/2016 chưa diễn ra thủ tục góp vốn, cũng như chưa có hoạt động kinh doanh.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2

năm Thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.525.500.027	1.452.029.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.382.828.486	147.975.181.531
	22.908.328.513	149.427.210.841

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:	12.450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Bình Định	12.000.000.000	-	-	-
	12.450.000.000	-	450.000.000	-

^[1]Trong năm, công ty thực hiện mua và bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Bình Định. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty đang nắm giữ 500.000 cổ phần tương ứng với giá trị ghi sổ là 12.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	31.313.549.000	-	25.000.000.000	-
	31.313.549.000	-	25.000.000.000	-

^[1] Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 31.313.549.000 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,0%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	6.000.000.000	(568.904.431)	-	-
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[3]	41.877.750.000	(3.271.094.237)	-	-
	61.198.450.000	(3.839.998.668)	13.320.700.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1] Trong năm 2007, thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trong các năm từ 2009 đến nay, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và người lao động. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đang nắm giữ 1.038.467 cổ phần, chiếm 50,65% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2] Theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài, tổng số vốn góp dự kiến của các bên vào Công ty Cổ phần Đá Universal là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 31/12/2016, các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài góp 6.000.000.000 VND (chiếm 60% vốn thực góp). Đến thời điểm hiện tại, các bên chưa có thỏa thuận về tiến độ góp vốn tiếp theo.

^[3] Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 75% phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đang nắm giữ 4.725.000 cổ phần, chiếm 75% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú-Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	120/2 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Cụm Công nghiệp Tam Phước 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định ^[*]	278A Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng ^[*]	69-71 Duy Tân, TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô

[*]Thực hiện theo quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài về việc thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành việc góp vốn và đang hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới. (Xem thêm tại Thuyết minh số 37).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem Thuyết minh số 40.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tải Thế Anh	5.122.454.027	-
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	6.335.992.617	18.385.069.891
- Anavil	6.714.242.346	8.130.790.585
- Công ty TNHH Thanh Hòa	7.200.371.915	-
- Granitas Granit	8.073.318.779	-
- Axxess Inc Pte Ltd-Mco	8.566.730.042	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	12.273.980.243	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt	14.998.156.339	-
- Carrefour	19.050.409.418	24.426.285.174
- Castorama	19.961.072.003	10.498.610.494
- B and Q PLC	24.589.727.632	-
- Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	25.037.500.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	31.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	182.702.516.294	154.012.374.873
	371.626.471.655	215.453.131.017
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	8.765.991.260	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	613.347.023	613.347.023	1.142.347.023	799.642.917
- Coramandel Agencies	4.111.999.872	-	7.210.600.512	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến	5.460.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	7.653.709.840	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	13.002.924.132	-	2.597.033.420	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	16.286.275.971	-	7.758.830.971	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	19.052.982.493	-	7.944.548.604	-
	66.181.239.331	613.347.023	26.653.360.530	799.642.917
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	13.002.924.132	-	2.597.033.420	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	11.042.356	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.507.567.717	-	1.767.287.562	-
Phải thu khác	793.597.884	-	546.226.891	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	248.656.920	-	152.696.631	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	482.546.090	-	352.577.778	-
- Phải thu các đối tượng khác	62.394.874	-	40.952.482	-
	3.301.165.601	-	2.324.556.809	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.716.857.826	-	2.991.748.188	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	2.626.529.826	-	2.963.748.188	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	90.328.000	-	28.000.000	-
Phải thu khác	2.015.697.892	-	2.200.542.940	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	2.015.697.892	-	2.200.542.940	-
	4.732.555.718	-	5.192.291.128	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1.224.649.767	-	1.961.434.215	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Châu lục	-	-	2.642.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	2.338.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	613.347.023	-	1.142.347.023	342.704.106
Các khoản phải thu khác	3.962.519.824	804.663.230	3.839.529.848	1.288.866.800
	6.349.449.629	804.663.230	11.925.158.354	1.631.570.906

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.422.858.221	-	13.363.979.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	191.071.521.122	-	169.787.881.883	-
Công cụ, dụng cụ	163.477.800	-	122.225.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.484.256.300	-	89.316.506.366	-
Thành phẩm	7.126.527.405	-	15.907.147.075	-
Hàng hoá	68.550.417.090	-	69.170.359.178	-
	453.819.057.938	-	357.668.099.811	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.137.152.501	1.270.307.222
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.489.112.520	4.327.614.766
- Chi phí tiền bảo hiểm	965.038.487	619.232.495
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.461.462.548	216.135.544
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.779.067.061	909.445.705
	13.831.833.117	7.342.735.732
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.547.351.526	729.847.495
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.742.438.256	2.224.752.611
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.417.082.467	1.903.433.284
- Chi phí chờ phân bổ khác	673.359.554	85.346.373
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	33.157.169.430	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	8.287.757.727	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	3.518.951.521	-
	54.344.110.481	4.943.379.763

^[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	298.384.053.254	288.269.010.642	87.381.415.005	2.991.666.168	677.026.145.069
- Mua trong năm	-	97.731.175.869	51.370.759.164	-	149.101.935.033
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45.732.928.507	-	-	-	45.732.928.507
- Thanh lý, nhượng bán	(667.933.692)	(4.990.896.116)	(5.792.468.101)	-	(11.451.297.909)
Số dư cuối năm	343.449.048.069	381.009.290.395	132.959.706.068	2.991.666.168	860.409.710.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	101.328.839.968	166.222.570.913	46.637.379.723	2.671.206.803	316.859.997.407
- Khấu hao trong năm	26.008.365.251	49.798.176.742	18.702.147.725	100.227.588	94.608.917.306
- Thanh lý, nhượng bán	(667.933.692)	(4.952.101.460)	(3.567.177.665)	-	(9.187.212.817)
Số dư cuối năm	126.669.271.527	211.068.646.195	61.772.349.783	2.771.434.391	402.281.701.896
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	197.055.213.286	122.046.439.729	40.744.035.282	320.459.365	360.166.147.662
Tại ngày cuối năm	216.779.776.542	169.940.644.200	71.187.356.285	220.231.777	458.128.008.804

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại, Xi nghiệp 380 và Xi nghiệp Thăng Lợi. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 21.737.881.015 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 194.037.108.377 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.102.387.273 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.437.866.451	16.437.866.451
Số dư cuối năm	16.437.866.451	16.437.866.451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.613.113.371	4.613.113.371
- Khấu hao trong năm	1.510.248.217	1.510.248.217
Số dư cuối năm	6.123.361.588	6.123.361.588
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.824.753.080	11.824.753.080
Tại ngày cuối năm	10.314.504.863	10.314.504.863

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	32.411.832.012	2.663.950.790
- Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	957.111.250	2.663.950.790
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đăk sông	991.477.468	-
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa ^[1]	3.342.926.157	-
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[2]	27.120.317.137	-
Mua sắm tài sản cố định	1.611.228.496	128.702.854
- Máy móc thiết bị khai thác đá	1.611.228.496	128.702.854
	34.023.060.508	2.792.653.644

^[1] Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp granite Khánh Hòa được thực hiện theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 23,15 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 12/2016 và dự kiến hoàn thành vào 05/2017, công trình được thực hiện tại Thôn Ninh Lâm, Xã Vạn Khánh, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.

^[2] Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên được thực hiện theo Quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 08/06/2016 và Quyết định số 58/QĐ-HĐQT ngày 20/07/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 58,14 tỷ VND, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 06/2016 và dự kiến hoàn thành vào 02/2017, công trình được thực hiện tại KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Analiz Naden	3.335.439.290	-
- Zanmer	4.465.800.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.088.914.033	11.501.945.971
	18.890.153.323	11.501.945.971

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tin	2.973.505.835	2.973.505.835	6.554.665.220	6.554.665.220
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại HK Bình Thạnh	2.372.104.565	2.372.104.565	6.975.145.825	6.975.145.825
- Công ty ECO	3.281.864.864	3.281.864.864	2.839.616.774	2.839.616.774
- Công ty TNHH Hoàng Giang	2.413.526.956	2.413.526.956	3.023.232.465	3.023.232.465
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	3.114.765.067	3.114.765.067	2.203.109.018	2.203.109.018
- Lundhs Labrador A/S	4.747.213.593	4.747.213.593	3.560.564.475	3.560.564.475
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.847.650.678	3.847.650.678	-	-
- Công ty Cổ phần Sơn Thủy	8.209.922.820	8.209.922.820	-	-
- Công ty TNHH Thành Danh	4.558.252.722	4.558.252.722	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	87.235.531.028	87.235.531.028	74.529.573.022	74.529.573.022
	122.754.338.128	122.754.338.128	99.685.906.799	99.685.906.799
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.685.610.370	1.685.610.370	1.131.845.372	1.131.845.372

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	641.258.870	68.568.677.413	65.699.989.735	-	3.509.946.548
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.155.947.167	6.155.947.167	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.117.559.191	50.874.138.650	50.617.559.191	-	26.374.138.650
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	317.857.993	1.941.858.899	1.985.833.334	-	270.883.558
Thuế tài nguyên	-	448.624.810	10.358.640.015	10.335.277.195	-	471.987.630
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553.860.000	1.731.267.991	2.255.127.991	-	30.000.000
Các loại thuế khác	-	215.054.220	4.423.538.777	4.454.235.326	-	184.357.671
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	505.705.180	7.086.353.220	6.397.520.620	-	1.194.537.780
	3.000.000	28.799.920.264	151.140.422.132	147.901.490.559	-	32.035.851.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	464.370.605.965	464.370.605.965	2.005.633.692.758	1.889.539.069.055	580.465.229.668	580.465.229.668
	464.370.605.965	464.370.605.965	2.005.633.692.758	1.889.539.069.055	580.465.229.668	580.465.229.668
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	9.989.400.000	8.339.400.000	2.650.000.000	2.650.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	9.989.400.000	8.339.400.000	2.650.000.000	2.650.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000			2.650.000.000	2.650.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	126.207.517.771	-	75.545.034.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.820.460,82	41.488.302.088	1.590.528,93	35.850.522.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	114.377.002.081	-	178.289.703.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.062.698,00	24.213.573.930	85.000,00	1.913.350.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	11.334.740.963	-	34.782.224.007
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.275.207,26	29.055.597.419	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	180.426.759.987	-	99.993.789.122
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	-	862.850,00	19.440.010.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	22.923.679.005	-	15.286.972.564
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.225.454,03	27.952.606.424	-	-
- Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	-	2.485.450.000	-	3.269.000.000
					<u>580.465.229.668</u>		<u>464.370.605.965</u>

Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay cá nhân tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 HĐTD ngày 07/10/2015 ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: 2 năm, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota để trả lãi cho các ngân hàng và được điều chỉnh phù hợp theo từng thời điểm;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 2.650.000.000 VND.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	632.660.025	355.666.858
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	195.309.000	97.982.600
Trích trước chi phí tiền điện	634.248.429	878.198.792
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.125.480.181	3.143.483.962
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	36.250.000	107.115.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.022.289.338	792.988.981
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	76.409.565	52.878.416
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	4.659.853.000	365.154.000
Chi phí phải trả khác	333.283.161	107.234.167
	10.715.782.699	5.900.702.776

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	37.141.700	87.145.222
	37.141.700	87.145.222

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	680.524.564	467.435.514
Bảo hiểm xã hội	-	691.409.210
Nhận ký quỹ, ký cược	21.143.864	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.408.113.972	2.685.510.506
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	24.355.028	40.188.194
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	122.000.000	122.000.000
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	825.320.301	825.320.301
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	81.013.929	47.964.584
- <i>Tiền Đảng phí</i>	243.285.579	176.830.652
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	307.788.947	398.273.266
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	17.918.000	36.075.500
- <i>Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng</i>	796.890.750	601.960.417
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	123.670.550	92.586.797
- <i>Tiền thuê đất năm 2016 Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng</i>	3.424.682.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	441.188.888	344.310.795
	7.109.782.400	3.844.355.230

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	276.366.534	477.673.824
	276.366.534	477.673.824

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	9.670.013.999	10.709.162.669
	9.670.013.999	10.709.162.669
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.810.673.185	1.395.051.795
	1.810.673.185	1.395.051.795

^[1]Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	95.245.674.868	12.135.695.599	108.650.251.173	335.943.957.492
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	172.393.518.808	172.393.518.808
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.091.549.180)	(11.091.549.180)
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	73.557.409.993	-	(73.557.409.993)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-
Số dư cuối năm trước	144.006.340.000	(94.124.148)	180.940.192.460	-	172.393.518.808	497.245.927.120
Số dư đầu năm nay	144.006.340.000	(94.124.148)	180.940.192.460	-	172.393.518.808	497.245.927.120
Tăng vốn trong năm ^[1]	35.999.820.000	-	-	-	-	35.999.820.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	261.378.998.471	261.378.998.471
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	98.689.140.526	-	(98.689.140.526)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37.702.798.282)	(37.702.798.282)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^[2]	35.999.150.000	-	2.430.000	-	(36.001.580.000)	-
Chi phí tư vấn phát hành CP	-	(100.500.000)	-	-	-	(100.500.000)
Số dư cuối năm nay	216.005.310.000	(194.624.148)	279.631.762.986	-	261.378.998.471	756.821.447.309

^[1]Trong năm, Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chủ trương tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Kết quả cụ thể như sau:

- Phát hành thành công 2.879.952 cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 28.799.520.000 VND;
- Phát hành thành công 720.030 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 7.200.300.000 VND. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 214/QĐ-SGDHCM ngày 31/05/2016 và Quyết định số 170/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2016 về việc chấp thuận thay đổi các nội dung niêm yết trên.

^[2]Trong năm, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Quyết định 62/QĐ-HĐQT ngày 27/07/2016 của Hội đồng quản trị với số cổ phiếu đã được phân phối là 3.599.915 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 35.999.150.000 VND. Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 414/QĐ-SGDHCM ngày 13/10/2016 về việc chấp thuận thay đổi các nội dung niêm yết trên.

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Bổ sung vốn chủ sở hữu	98.689.140.526
Trích lập Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	37.702.798.282
Trả cổ tức (tỷ lệ 20%)	36.001.230.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	21.130.900.000	9,78%	13.062.520.000	9,07%
Ông Lê Văn Thảo	16.076.790.000	7,44%	11.074.880.000	7,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	11.446.310.000	5,30%	7.871.420.000	5,47%
Ông Lê Văn Lộc	11.829.420.000	5,48%	8.137.460.000	5,65%
Các cổ đông khác	155.521.890.000	72,00%	103.860.060.000	72,12%
Cộng	216.005.310.000	100%	144.006.340.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016		Năm 2015	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.005.310.000		144.006.340.000	
- Vốn góp đầu năm	144.006.340.000		120.006.460.000	
- Vốn góp tăng trong năm	71.998.970.000		23.999.880.000	
- Vốn góp cuối năm	216.005.310.000		144.006.340.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.001.580.000		24.001.292.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.001.580.000		24.001.292.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.531	14.400.634
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.531	14.400.634
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.531	14.400.634
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.531	14.400.634
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.531	14.400.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

CHỖ CHỮ
 CHỮ CHỮ
 M T C
 AS
 KIE

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	82.661,32	2.468.314,94
EUR	458,01	22.419,22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	2.126.477.030	79.506.992

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.268.045.989.712	2.877.665.565.227
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	905.096.456.548	755.307.986.112
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	831.612.536.056	795.612.009.978
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.523.732.264.168	1.319.651.337.727
- Doanh thu bán hàng khác	7.604.732.940	7.094.231.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.849.281.874	95.183.542.096
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	105.813.050.509	93.299.629.002
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.476.179.319	1.360.179.392
- Doanh thu dịch vụ khác	560.052.046	523.733.702
	3.375.895.271.586	2.972.849.107.323
Doanh thu đối với các bên liên quan	42.853.530.335	3.041.912.430

(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 40)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.784.843.924.713	2.480.081.502.263
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	604.794.022.292	525.710.813.597
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	687.236.963.118	676.975.841.932
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.485.689.084.361	1.270.737.087.535
- Giá vốn bán hàng hóa khác	7.123.854.942	6.657.759.199
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.112.396.666	78.717.418.602
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	84.048.645.504	78.683.493.037
- Giá vốn dịch vụ khác	63.751.162	33.925.565
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(469.636.779)
	2.868.956.321.379	2.558.329.284.086

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.903.589.305	3.432.165.100
Lãi bán các khoản đầu tư	8.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.903.903.500	9.456.521.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.950.585.772	5.870.063.993
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	629.175.922	139.603.112
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.409.997.046	261.713.163
	19.805.251.545	19.160.066.668

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.454.444.750	20.493.767.355
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266.660.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.538.353.656	14.286.640.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	672.921.603	177.254.632
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.839.998.668	(305.731.900)
Chi phí tài chính khác	-	1.064.601
	33.505.718.677	34.919.655.062

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.933.455.425	32.610.111.897
Chi phí nhân công	4.891.597.411	5.794.403.893
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	188.530.538	317.547.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.725.176	1.638.089.885
Thuế, phí và lệ phí	8.371.484.604	11.359.958.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.393.510.197	52.760.437.458
Chi phí khác bằng tiền	2.797.725.718	2.672.103.571
	118.217.029.069	107.152.653.664

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.232.905.589	45.942.955.316
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.315.634.891	3.390.150.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.933.664.665	4.162.237.900
Thuế, phí và lệ phí	3.806.867.780	2.562.457.187
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.701.381.011)	680.611.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.132.482.762	15.872.302.851
Chi phí khác bằng tiền	13.786.948.389	7.576.469.588
	72.507.123.065	80.187.185.122

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.193.939.918	1.296.118.922
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	6.870.543.636	5.996.500.001
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	232.137.187	271.089.613
Thu từ xử lý công nợ	315.954.607	57.234.766
Thu từ các dịch vụ khác	63.807.960	83.320.920
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	97.236.420	356.466.691
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	86.550.000	79.309.094
Thu nhập khác	272.523.137	1.925.000
	11.132.692.865	8.141.965.007

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	1.144.894.915	807.648.831
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	59.195.167	104.560.509
Xử lý công nợ	12.753.906	4.940.361
Chi phí khác	248.423.366	85.925.254
	1.465.267.354	1.003.074.955

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	312.181.756.452	218.498.633.075
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế ^[1]	48.768.136.619	-
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	263.413.619.833	218.498.633.075
Các khoản điều chỉnh tăng	1.948.122.138	1.194.847.340
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.991.048.722)	(10.068.211.363)
Thu nhập chịu thuế TNDN	254.370.693.249	209.625.269.052
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.874.138.650	46.117.559.191
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	103.320.091
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	26.117.559.191	7.023.174.516
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(50.617.559.191)	(27.126.494.607)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	26.374.138.650	26.117.559.191

^[1] Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	397.464.005	326.083.336
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	397.464.005	326.083.336

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(397.464.005)	(326.083.336)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	326.083.336	210.318.321
	(71.380.669)	(115.765.015)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.210.695.566	774.175.991.001
Chi phí nhân công	225.314.938.484	193.987.290.437
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.388.440.549	8.538.964.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.119.165.523	81.265.625.550
Thuế, phí và lệ phí	35.202.699.535	19.436.765.934
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.701.381.011)	604.790.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.530.326.644	160.370.140.409
Chi phí khác bằng tiền	27.113.214.213	22.428.961.290
	<u>1.338.178.099.503</u>	<u>1.260.808.528.956</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.908.328.513	-	149.427.210.841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.660.192.974	(4.931.439.376)	222.969.978.954	(9.493.944.531)
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	450.000.000	-
	<u>446.332.070.487</u>	<u>(4.931.439.376)</u>	<u>397.847.189.795</u>	<u>(9.493.944.531)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	583.115.229.668	465.370.605.965
Phải trả người bán, phải trả khác	130.140.487.062	104.007.935.853
Chi phí phải trả	10.715.782.699	5.900.702.776
	<u>723.971.499.429</u>	<u>575.279.244.594</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.908.328.513	-	-	22.908.328.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369.996.197.880	4.732.555.718	-	374.728.753.598
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	-	31.313.549.000
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	436.668.075.393	4.732.555.718	-	441.400.631.111
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.427.210.841	-	-	149.427.210.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.283.743.295	5.192.291.128	-	213.476.034.423
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	383.160.954.136	5.192.291.128	-	388.353.245.264

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	580.465.229.668	2.650.000.000	-	583.115.229.668
Phải trả người bán, phải trả khác	129.864.120.528	276.366.534	-	130.140.487.062
Chi phí phải trả	10.715.782.699	-	-	10.715.782.699
	721.045.132.895	2.926.366.534	-	723.971.499.429
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	464.370.605.965	1.000.000.000	-	465.370.605.965
Phải trả người bán, phải trả khác	103.530.262.029	477.673.824	-	104.007.935.853
Chi phí phải trả	5.900.702.776	-	-	5.900.702.776
	573.801.570.770	1.477.673.824	-	575.279.244.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	11.042.356

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.014.463.699.867	1.830.929.911.691

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.897.878.469.055	1.888.896.211.959

KIỂM
 TIỀN
 A.C.
 KIỂM

d) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng giá trị mua công ty con trong năm	47.877.750.000	-
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	47.877.750.000	-

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành việc góp vốn và đang hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới.

Căn cứ vào Quyết định số 114/QĐ-HĐQT và 115/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016 của Hội đồng Quản trị về việc chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Chi nhánh Toyota Quy Nhơn, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Chi nhánh Toyota Quy Nhơn từ ngày 31/12/2016.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện được đã được công bố tại Thuyết minh số 37, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	905.096.456.548	831.612.536.056	1.639.186.278.982	3.375.895.271.586	-	3.375.895.271.586
- Bán hàng nội địa	566.016.676.440	304.292.007.533	1.639.186.278.982	2.509.494.962.955	-	2.509.494.962.955
- Xuất khẩu	339.079.780.108	527.320.528.523	-	866.400.308.631	-	866.400.308.631
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	604.794.022.292	687.236.963.118	1.576.925.335.969	2.868.956.321.379	-	2.868.956.321.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	300.302.434.256	144.375.572.938	62.260.943.013	506.938.950.207	-	506.938.950.207
Tổng chi phí mua tài sản cố định	216.742.310.789	48.977.593.461	5.367.950.891	271.087.855.141	-	271.087.855.141
Tài sản bộ phận	809.688.996.033	1.453.383.015.531	230.256.736.414	2.493.328.747.978	(875.966.565.000)	1.617.362.182.978
Tài sản không phân bổ	-	-	-	397.464.005	-	397.464.005
Tổng tài sản	809.688.996.033	1.453.383.015.531	230.256.736.414	2.493.726.211.983	(875.966.565.000)	1.617.759.646.983
Nợ phải trả của các bộ phận	558.388.996.033	1.037.361.478.222	141.154.290.419	1.736.904.764.674	(875.966.565.000)	860.938.199.674
Tổng nợ phải trả	558.388.996.033	1.037.361.478.222	141.154.290.419	1.736.904.764.674	(875.966.565.000)	860.938.199.674



Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.534.073.007.843	145.669.187.377	71.605.219.603	1.624.547.856.763	-	3.375.895.271.586
- Bán hàng nội địa	733.592.042.854	79.749.843.735	71.605.219.603	1.624.547.856.763	-	2.509.494.962.955
- Xuất khẩu	800.480.964.989	65.919.343.642	-	-	-	866.400.308.631
Tổng chi phí mua TSCĐ	253.951.067.257	11.768.836.993	-	5.367.950.891	-	271.087.855.141
Tài sản bộ phận	2.137.362.430.720	106.161.842.076	19.150.274.763	230.654.200.419	(875.966.565.000)	1.617.362.182.978
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	397.464.005
Tổng tài sản	2.137.362.430.720	106.161.842.076	19.150.274.763	230.654.200.419	(875.966.565.000)	1.617.759.646.983
Nợ phải trả của các bộ phận	1.514.738.447.416	64.361.842.076	16.650.274.763	141.154.200.419	(875.966.565.000)	860.938.199.674
Tổng nợ phải trả	1.514.738.447.416	64.361.842.076	16.650.274.763	141.154.200.419	(875.966.565.000)	860.938.199.674

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

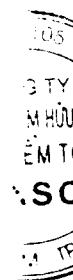
	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty		47.877.750.000	-
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	41.877.750.000	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	6.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng		42.853.530.335	3.041.912.430
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	17.180.838.300	1.876.276.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.915.400.550	1.165.636.430
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	19.588.928.712	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	4.168.362.773	-
Mua nguyên vật liệu		32.777.703.416	32.673.019.974
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	10.551.313.322	21.594.654.529
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	19.990.095.964	11.078.365.445
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	68.926.820	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	2.167.367.309	-
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	-	85.600.000
Mua dịch vụ khác			
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	1.252.087.420	-
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	10.903.903.500	9.346.202.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.386.222.200	-
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	6.647.579.375	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	732.189.685	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn:			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	13.002.924.132	2.597.033.420
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.421.564.255	1.131.845.372
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	264.046.115	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

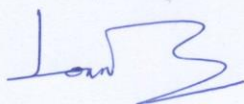
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	6.375.446.458	5.429.825.373



41. SỐ LIỆU SO SÁNH

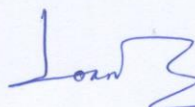
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



KẾT TÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

